

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
Công trình: Trường học thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025
Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và hạ tầng kỹ thuật trường Mầm non
(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
A	Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng						
1	TP. BUÔN MA THUẬT	4.066.844.000	140.143.000	262.109.000	37.240.000	450.634.000	4.956.970.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	4.094.907.000	141.110.000	263.917.000	37.482.000	453.742.000	4.991.158.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	4.041.192.000	139.259.000	260.455.000	36.995.000	447.790.000	4.925.691.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	4.008.415.000	138.130.000	258.342.000	36.694.000	444.158.000	4.885.739.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	4.042.232.000	139.295.000	260.521.000	37.002.000	447.905.000	4.926.955.000
6	HUYỆN LẮK	4.017.718.000	138.451.000	258.942.000	35.642.000	445.075.000	4.895.828.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	4.057.094.000	139.807.000	261.481.000	35.997.000	449.438.000	4.943.817.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	4.045.606.000	139.412.000	260.739.000	35.898.000	448.166.000	4.929.821.000
9	HUYỆN EA H'LEO	4.058.609.000	139.860.000	261.577.000	36.013.000	449.606.000	4.945.665.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	4.058.323.000	139.850.000	261.559.000	37.153.000	449.689.000	4.946.574.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	4.061.184.000	139.948.000	261.743.000	36.036.000	449.891.000	4.948.802.000
12	HUYỆN M'DRẮK	4.066.166.000	140.120.000	262.065.000	37.220.000	450.557.000	4.956.128.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	3.987.443.000	137.407.000	256.991.000	36.504.000	441.835.000	4.860.180.000
14	HUYỆN EA SÚP	4.078.934.000	140.560.000	262.887.000	37.334.000	451.972.000	4.971.687.000
15	HUYỆN EA KAR	3.931.497.000	135.479.000	253.385.000	35.994.000	435.636.000	4.791.991.000

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
B	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật						
1	TP. BUÔN MA THUẬT	163.736.000	4.750.000	9.303.000	3.272.000	18.106.000	199.167.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	166.985.000	4.844.000	9.488.000	3.276.000	18.459.000	203.052.000
3	HUYỆN CU M'GAR	163.189.000	4.734.000	9.272.000	3.271.000	18.047.000	198.513.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	168.050.000	4.875.000	9.548.000	3.277.000	18.575.000	204.325.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	163.815.000	4.752.000	9.308.000	3.272.000	18.115.000	199.262.000
6	HUYỆN LẮK	159.849.000	4.637.000	9.083.000	3.267.000	17.684.000	194.520.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	156.995.000	4.554.000	8.920.000	3.263.000	17.373.000	191.105.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	167.655.000	4.864.000	9.527.000	3.277.000	18.532.000	203.855.000
9	HUYỆN EA H'LEO	163.042.000	4.730.000	9.265.000	3.271.000	18.031.000	198.339.000
10	HUYỆN CU KUIN	165.018.000	4.787.000	9.376.000	3.274.000	18.246.000	200.701.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	170.742.000	4.953.000	9.701.000	3.281.000	18.868.000	207.545.000
12	HUYỆN M'DRẮK	169.479.000	4.917.000	9.630.000	3.279.000	18.731.000	206.036.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	154.964.000	4.496.000	8.804.000	3.260.000	17.152.000	188.676.000
14	HUYỆN EA SÚP	176.561.000	5.122.000	10.033.000	3.289.000	19.501.000	214.506.000
15	HUYỆN EA KAR	165.111.000	4.790.000	9.382.000	3.274.000	18.256.000	200.813.000